

## Hình thức tổ chức lễ cưới của người Mường, người Dao tại ba xã thuộc Thành phố Hà Nội

**Bùi Thị Hương Trâm**  
Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới

**Tóm tắt:** Dựa vào kết quả Đề tài “Đời sống văn hóa của các gia đình dân tộc trên địa bàn thành phố Hà Nội” do Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới phối hợp với Ban Dân tộc Thành phố Hà Nội thực hiện năm 2013, bài viết tìm hiểu một số hình thức tổ chức cưới hỏi của người Mường và người Dao. Kết quả nghiên cứu cho thấy phong tục cưới hỏi của hai dân tộc này hiện đã có sự thay đổi theo hướng gọn nhẹ hơn để phù hợp với nhịp sống mới: khoảng cách thời gian giữa các lễ nghi được rút ngắn, quy mô thực hiện lễ được thu nhỏ và một số hủ tục trong phong tục cưới xin đã được loại bỏ. Người Mường và người Dao ngày càng có nhu cầu sử dụng các dịch vụ cưới hỏi nhiều hơn, nhưng mặt khác phong tục cưới hỏi truyền thống của họ lại đang có sự mai một những nét văn hóa dân tộc về trang phục cưới và âm nhạc sử dụng trong lễ cưới.

**Từ khóa:** Gia đình; Hôn nhân gia đình; Biến đổi gia đình; Văn hóa; Cưới hỏi; Phong tục cưới hỏi; Dân tộc ít người.

### **Giới thiệu**

Lễ nghi cưới hỏi gắn liền với nét văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục của từng vùng miền, dân tộc. Như mọi tục lệ khác, tục cưới hỏi cũng

tiếp thu những diện mạo, tinh thần và chịu ảnh hưởng bởi điều kiện văn hóa, kinh tế, chính trị của thời đại. Từ khi nước ta chuyển sang nền kinh tế thị trường, hình thức cưới hỏi đã có những nét mới. Đặc biệt đối với các dân tộc ít người trên địa bàn thành phố Hà Nội, do quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa diễn ra mạnh mẽ khiến các phong tục cưới hỏi ít nhiều thay đổi.

Số liệu trong bài viết được sử dụng từ kết quả khảo sát của Đề tài “Đời sống văn hóa của các gia đình dân tộc trên địa bàn thành phố Hà Nội” do Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới phối hợp với Ban Dân tộc Thành phố Hà Nội thực hiện năm 2013. Cuộc khảo sát thực hiện tại 04 phường/xã trên địa bàn Hà Nội với 400 phỏng vấn bảng hỏi (200 nam, 200 nữ) đại diện cho ba dân tộc (Mường, Dao, Hoa). Ngoài ra, đề tài cũng thực hiện 06 phỏng vấn sâu lãnh đạo địa phương và người có uy tín thôn/bản để tìm hiểu về đặc trưng văn hóa, quan hệ gia đình và các chính sách phát triển văn hóa tại địa phương. Bài viết này tập trung phân tích hình thức tổ chức lễ cưới của hai dân tộc là người Mường và Dao tại 03 xã (xã Yên Trung - huyện Thạch Thất; xã Phú Mãn - huyện Quốc Oai; xã Ba Vì - huyện Ba Vì), trên mẫu nghiên cứu là 369 trường hợp (188 nam, 181 nữ).

Trong phân phong tục cưới hỏi, đề tài không chỉ tìm hiểu về đám cưới của đại diện hộ gia đình (vợ hoặc chồng độ tuổi từ 18-60) mà còn tìm hiểu thêm về đám cưới được tổ chức gần nhất trong 10 năm gần đây của các thành viên khác (con cái, anh chị em ruột, con cái của anh chị em ruột). Với đám cưới của các thành viên khác, đề tài chỉ khai thác thông tin nếu đại diện hộ gia đình trực tiếp tham gia tổ chức đám cưới để đảm bảo tính chính xác. Kết quả là đã hỏi thêm thông tin của 265 đám cưới, nâng tổng mẫu lên 634 trường hợp.

Tuy nhiên, thông tin về đám cưới của các thành viên khác, đề tài chỉ tìm hiểu về các nghi lễ và dịch vụ sử dụng trong đám cưới mà không thu thập thông tin về thành phần dân tộc của cô dâu và chú rể. Chính vì thế, ở những phân tích tương quan với dân tộc, cỡ mẫu chỉ có 369 trường hợp là đám cưới của đại diện hộ gia đình. Còn những phân tích khác, cỡ mẫu là 634 trường hợp gồm đám cưới của đại diện hộ gia đình và đám cưới của các thành viên khác.

Trong ba địa bàn nghiên cứu, người Dao chủ yếu sống ở xã Ba Vì, người Mường chủ yếu sống ở xã Yên Trung và Phú Mãn. Đây là ba xã miền núi của huyện Thạch Thất với nền kinh tế chủ yếu là sản xuất nông, lâm nghiệp. Những năm gần đây, nhân dân đã chú trọng phát triển nghề chế biến nông sản như các loại củ có bột (sắn, dong giềng), từ đó làm tăng

hiệu quả kinh tế, tạo thêm công ăn việc làm và thu nhập. Từ khi sáp nhập về huyện Thạch Thất - thành phố Hà Nội, địa phương nhận được sự quan tâm về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đầu tư các thiết chế về giáo dục, y tế, văn hóa xã hội nên chất lượng đời sống nhân dân được đảm bảo hơn.

## Những phát hiện chính

### 1. Các hình thức tổ chức đám cưới

Đám cưới là một hiện tượng văn hóa quan trọng của đời sống người Mường và người Dao. Lễ cưới là một hoạt động sinh hoạt văn hóa của cộng đồng cư dân và văn hóa dân tộc. Chính vì thế, trong số 634 trường hợp, có tới 632 người (99,7%) có tổ chức đám cưới.

Trong bảy hình thức tổ chức đám cưới: (1) Chỉ theo nghi lễ; (2) Nghi lễ và tiệc mặn; (3) Nghi lễ và tiệc ngọt; (4) Nghi lễ và báo hỷ; (5) Chỉ làm tiệc mặn; (6) Chỉ làm tiệc ngọt/trà thuốc; (7) Chỉ báo hỷ, thì hình thức tổ chức thứ hai (theo nghi lễ và tiệc mặn) được phần lớn người dân lựa chọn (80,7%), chỉ tổ chức tiệc mặn có 17,9%, còn lại các hình thức khác có tỷ lệ rất thấp.

Với hình thức kết hợp giữa nghi lễ và tiệc mặn, người Dao có tỷ lệ cao hơn người Mường: 91,7% so với 76,0%. Tuy nhiên, ở hình thức chỉ tổ chức tiệc mặn thì ngược lại: người Mường có tỷ lệ cao hơn người Dao: 22% so với 7,4%.

Người Dao có tỷ lệ cao nhất về tổ chức đám cưới theo hình thức kết hợp giữa nghi lễ và tiệc mặn vì họ là một trong những dân tộc ít người còn duy trì lễ cúng trưởng thành (lễ cấp sắc). Theo truyền thống, lễ cấp sắc có ý nghĩa rất quan trọng, phải xem ngày cẩn thận và thực hiện theo nhiều bậc. Lễ cúng phải được chuẩn bị rất đầy đủ và thường kéo dài từ 2-5 ngày. Hiện nay, lễ cấp sắc đã thay đổi theo hướng đơn giản hơn về thủ tục và rút ngắn hơn về thời gian làm lễ. Tuy nhiên, ý nghĩa về mặt tâm linh không hề thay đổi, khi đã được cấp sắc, hai vợ chồng sẽ không bao giờ bỏ nhau. *“Cấp sắc là đặt tên cho người con trai để về thế giới bên kia vợ chồng không thể lẫn được, để âm biết đấy là một cặp... Cấp sắc thì người ta không bao giờ bỏ nhau, vợ chồng có giận dỗi vẫn tìm được đường để về đoàn tụ lại”* (PVS người có uy tín xã Ba Vì).

Vậy, so với truyền thống, hình thức tổ chức đám cưới hiện nay có thay đổi không? Để trả lời cho câu hỏi này, nghiên cứu đã chia thời gian tổ chức đám cưới thành ba khoảng: từ 1986 trở về trước, từ 1987-2000 và từ 2001 đến nay. Kết quả cho thấy hình thức tổ chức đám cưới không có sự thay

**Bảng 1. Hình thức tổ chức đám cưới chia theo năm kết hôn (%)**

	1986 về trước	1987-2000	2001-nay
Chỉ theo nghi lễ	0,8	0,0	0,3
Nghi lễ và tiệc mặn	80,7	80,3	80,8
Nghi lễ và tiệc ngọt	1,7	1,6	0,8
Nghi lễ và báo hỷ	0,0	0,0	0,3
Chỉ làm tiệc mặn	16,0	18,0	18,4
Chỉ làm tiệc ngọt/trà thuốc	0,8	0,0	0,8
Chỉ báo hỷ	0,0	0,0	0,3
<b>Tổng số</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
<b>N</b>	<b>119</b>	<b>122</b>	<b>392</b>

đổi. Lễ cưới dù được tổ chức vào khoảng thời gian nào: 30 năm về trước hay 10 năm trở lại đây thì hình thức chính vẫn là kết hợp giữa nghi lễ và tiệc mặn (Bảng 1).

Tóm lại, hình thức tổ chức cưới là kết hợp giữa nghi lễ với tiệc mặn và chỉ tổ chức tiệc mặn là hai hình thức phù hợp cả trong truyền thống và hiện tại đối với người dân trên địa bàn điều tra. Hình thức tổ chức cưới được duy trì theo thời gian càng khẳng định thêm ý nghĩa quan trọng của phong tục cưới hỏi trong đời sống tinh thần của đồng bào dân tộc. Nó là một nét văn hóa đặc thù, gắn liền với tín ngưỡng, tôn giáo, phong tục, do đó không dễ gì thay đổi.

## 2. Các nghi lễ trong đám cưới

### 2.1. Các nghi lễ trong đám cưới cổ truyền

#### *Lễ cưới cổ truyền của người Mường*

Lễ cưới cổ truyền của người Mường thường trải qua một quy trình rất phức tạp, tốn kém thời gian, công sức và tiền của. Vì vậy, lễ cưới không chỉ có gia đình nhà trai mà là sự hợp sức của cả họ. Lễ cưới cổ truyền Mường thường trải qua 5 lễ (Phạm Lê Hòa, 2010).

- Lễ dạm ngõ (Ti kháo thiếng): Nhà trai phải tìm một người mai mối (tiếng Mường là ông mờ, bà mờ) để sắp xếp công việc trong suốt tiến trình tổ chức lễ cưới. Người mối sẽ hẹn trước nhà gái ngày sang để thưa

chuyện.

- Lễ ăn hỏi (Ti nôm): Nhà trai mang lễ vật sang nhà gái dưới sự hướng dẫn của người mối. Vào cuối buổi lễ, nhà gái sẽ đưa ra yêu cầu thách cưới (tiếng Mường là cách của) đối với nhà trai. Nếu yêu cầu cao quá, người mối sẽ đến đàm phán sau lễ ăn hỏi để xin rút hoặc khất lại.

- Lễ ra mắt chàng rể (Ti cháu): Theo truyền thống, đến lúc này mới có sự xuất hiện của chàng rể trước họ nhà gái. Khi nhà trai mang lễ vật đến nơi, nhà gái làm lễ cúng tổ tiên, mở tiệc thết mừng và nhận con rể.

- Lễ đón dâu (Xước du): Thường được tổ chức sau lễ ra mắt chàng rể khoảng từ 1 đến 3 năm. Trong đám cưới cổ truyền của người Mường, việc trao đổi qua lại thông qua lời ca, tiếng hát rất được coi trọng nên suốt đêm hai họ cùng hát để kể về công lao sinh thành nuôi dưỡng của cha mẹ, lời gửi gắm con gái cho nhà trai, răn dạy cô gái phận làm dâu.

- Lễ lại mặt (Ti mọng): Khi nhà gái ra về, phù dâu ở lại “ngủ bạn” với cô dâu 3 đêm vì đôi vợ chồng trẻ chưa được phép “chung chăn gối”. Sau 3 ngày cưới, hai vợ chồng trẻ cùng phù dâu quay lại nhà gái 1 ngày để chuyển quần áo và tư trang của cô dâu về nhà chồng. Đến đây người phù dâu mới hoàn thành nhiệm vụ.

#### ***Lễ cưới cổ truyền của người Dao***

Lễ cưới cổ truyền của người Dao cũng được thực hiện theo một trình tự chặt chẽ và thường trải qua 5 lễ (Nguyễn Thị Quế Loan, 2003).

- Lễ so tuổi (Mi nải nham): nhà trai xin bố mẹ cô gái cho biết ngày tháng năm sinh của cô gái để nhờ thầy cúng xem có hợp với tuổi chàng trai hay không. Nếu hai tuổi hợp nhau, nhà trai sẽ đem 3 lá trầu, 2 quả cau đến nhà gái làm lễ giao duyên.

- Lễ giao duyên (Dia cấp cào toong): Nhà trai thông báo cho nhà gái biết về kết quả so tuổi, đồng thời cũng hỏi nhà gái về các khoản thách cưới. Hai bên gia đình ấn định ngày dạm cưới và số người đưa lễ sang nhà cô dâu.

- Lễ dạm cưới (Mi nải xin tra): Hai bên gia đình cùng bàn bạc kỹ về số lượng các lễ vật thách cưới, số người nhà trai đi đón dâu... Cuối buổi lễ, nhà trai sẽ hỏi những ngày kiêng kỵ của nhà gái để tránh trùng ngày khi tổ chức lễ cưới chính thức.

- Lễ cưới (Mi xin tra): Nhà trai sẽ bàn giao các lễ vật dẫn cưới cho nhà gái. Nhà gái sẽ đối chiếu số lễ với yêu cầu thách cưới đã thỏa thuận và ghi

**Bảng 2. Các lễ nghi trong lễ cưới cổ truyền**

<b>Người Mường</b>	<b>Người Dao</b>
Lễ dạm ngõ (Ti kháo thiếng)	Lễ so tuổi (Mi nải nham)
	Lễ giao duyên (Dia cấp cào toong)
Lễ ăn hỏi (Ti nôm)	Lễ dạm cưới (Mi nải xin tra)
Lễ ra mắt chàng rể (Ti cháu)	
Lễ đón dâu (Xước du)	Lễ cưới (Mi xin tra)
Lễ lại mặt (Ti mông)	Lễ lại mặt (mìng ùy mìn)

vào tờ giấy hồng để lên bàn thờ làm lễ cúng báo tổ tiên. Lễ cúng kéo dài khoảng 2 tiếng.

- Lễ lại mặt (Mìng ùy mìn): Cô dâu chú rể cùng phù dâu phù rể mang lễ vật sang nhà bố mẹ cô dâu. Bố mẹ cô dâu sẽ sắp gánh gửi lễ trả lại nhà trai. Khi về được nửa đường, chú rể mở gánh ra kiểm tra xem đồ lễ mà nhà vợ gửi trả gồm những gì. Trong đó, chỉ được lấy mỗi thứ một đôi, số còn lại, phải quay trở lại trả cho bố mẹ vợ, đồng thời tạ ơn và hứa sẽ chăm sóc, yêu thương con gái của họ.

Rõ ràng, mỗi dân tộc có một phong tục cưới hỏi riêng biệt mang đậm nét văn hóa tộc người. Mặc dù mỗi dân tộc có số lượng lễ cũng như quy định trong các lễ khác nhau nhưng có 4 bước không thể bỏ qua trong lễ cưới cổ truyền của cả 2 dân tộc là: lễ dạm ngõ, lễ ăn hỏi, lễ đón dâu và lễ lại mặt (Bảng 2).

## **2.2. Các nghi lễ trong hôn lễ hiện nay của người Mường và người Dao**

Trong số 6 nghi lễ gồm lễ xem mặt, lễ dạm ngõ, lễ ăn hỏi, lễ xin dâu, lễ cưới, lễ lại mặt, tỷ lệ thực hiện lần lượt là: 36,1%; 68,5%; 88,6%; 79,3%; 99,1% và 55,4%. Với riêng lễ lại mặt, tỷ lệ tổ chức ở người Dao cao hơn hai lần người Mường với 90,9% so với 39%. Điều này có thể do người Dao rất coi trọng lễ lại mặt bởi theo truyền thống của họ thì đây là dịp để người con rể tạ ơn công sinh thành, nuôi dưỡng của bố mẹ vợ và hứa sẽ chăm sóc, yêu thương người vợ của mình suốt đời.

Có một điểm cần lưu ý là lễ cưới cổ truyền của người Mường và người

Bảng 3. Các nghi lễ chia theo năm kết hôn của người trả lời

	1986 về trước		1987-2000		2001-nay	
	%	N	%	N	%	N
Lễ xem mặt	40,3	48	31,1	38	36	139
Lễ dạm ngõ	71,4	85	66,4	81	68,4	264
Lễ ăn hỏi	88,2	105	84,4	103	89,9	347
Lễ xin dâu	72,3	86	63,1	77	78	301
Lễ cưới	98,3	117	99,2	121	99,2	383
Lễ lại mặt	57,1	68	49,2	60	56,5	218

Dao không có lễ xem mặt nhưng số liệu điều tra lại cho thấy: 39,8% người Mường và 20,3% người Dao có thực hiện lễ này trong đám cưới. Rất có thể, tại địa bàn nghiên cứu, người dân tộc đã sống hòa nhập với người Kinh “Ở đây, dân Kinh cũng như dân Mường thôi” (PVS người có uy tín thôn bản), nên về văn hóa cũng có sự hòa nhập nhất định. Do đó, đám cưới của người Mường và người Dao cũng thực hiện lễ xem mặt như một nghi thức trong đám cưới người Việt.

Tiến trình thực hiện nghi lễ không phụ thuộc vào thời gian tổ chức đám cưới. Dù được tổ chức vào giai đoạn nào, đám cưới vẫn được thực hiện tuân tự theo 6 lễ (Bảng 3).

Tuy nhiên, phân tích các dữ liệu định tính cho thấy đám cưới của 3 dân tộc trên địa bàn điều tra đã có sự thay đổi ở một số khía cạnh cụ thể sau:

Thứ nhất, khoảng cách giữa các lễ đã được rút ngắn. Theo phong tục người Mường, sau lễ ăn hỏi 3 năm, lễ cưới mới được tổ chức. Đây là khoảng thời gian thử thách gian khổ đối với chàng trai. Người Mường gọi là “ăn công con”, tức là trong các dịp lễ tết, chàng rể tương lai phải có quà biếu bố mẹ vợ với mục đích trả công ơn nuôi dưỡng cô gái trưởng thành. Bên cạnh đó, phải thường xuyên đi lại thăm hỏi và giúp đỡ phát nương rẫy, cày ruộng, cấy hái... nhất là lúc mùa màng bận rộn (Bùi Thiện, 2010). Ngày nay, khoảng cách giữa ăn hỏi và đám cưới đã được rút ngắn lại, chỉ còn khoảng 10 ngày: “Trước đây, ăn hỏi xong phải đợi 3 năm mới được cưới, bây giờ chỉ khoảng 10 ngày thôi” (PVS lãnh đạo xã Yên Trung).

Thứ hai, khoảng thời gian thực hiện lễ cũng được rút ngắn và thu hẹp quy mô: “Trước đây tổ chức cưới phải 3 ngày mới xong, bây giờ làm ngắn

*gọn chỉ 2 ngày thôi. Trước đám cưới mời tất cả họ hàng, giờ không được mời quá 600 người. Ở đây quy định thế, hình như theo Quy định 11 của Thành ủy<sup>(1)</sup>” (PVS người có uy tín thôn bản xã Yên Trung).*

Thứ ba, các lễ vật ngày trước phải chuẩn bị rất công phu và đầy đủ nhưng hiện nay đã được quy lại gọn nhẹ thành tiền. Ví dụ: lễ cưới của người Mường trước đây phải mang sang nhà gái gồm một con trâu, một nén bạc cổ, 3-4 chiếc xanh đồng, một con lợn từ 50-70kg, 3 gánh bánh chưng, 3 gánh gạo nếp, 3 gánh cơm nếp, 2 chĩnh rượu cần, 1 đôi gà, 1 sọt gạo, 1 chĩnh rượu để làm vía cho cô dâu (Bùi Thiện, 2010). Thành ngữ Mường có câu “lấy được cô dâu hết ba trâu chín lợn” có nghĩa lấy được cô dâu, bên nhà chồng phải rất vất vả, lo toan. Hiện nay, mức thách cưới đã được thống nhất theo quy định của thôn “*mỗi gia đình không được thách cưới quá 7 triệu*” (PVS người có uy tín xã Ba Vì).

Thứ tư, một số quy định không còn bắt buộc thực hiện nghiêm ngặt như trước. Ví dụ: trước đây, cô dâu người Dao phải mặc tất cả quần áo mới lên người. Những bộ quần áo này phải do chính tay cô dâu may vá, khâu thùa. Cô dâu nào mặc càng nhiều quần áo càng thể hiện mình là người khéo léo, chăm chỉ. Phong tục này vẫn còn giữ đến ngày nay nhưng cô dâu chỉ mặc 2 bộ và thường đi mua chứ không tự tay may vá nữa: “*Con gái khi đi lấy chồng là phải có 2 bộ quần áo dân tộc, mặc kèm 2 bộ luôn. Phong tục này vẫn giữ được nhưng cô nào không biết khâu thùa thì đi mua*” (PVS người có uy tín thôn bản xã Ba Vì).

Thứ năm, một số hủ tục đã được loại bỏ. Trong lễ đón dâu của người Mường trước đây, nếu con rể đến mà không khéo sẽ bị “*nhà gái lấy đất bùn ném cho như đi bừa. Muốn lên nhà sàn thay quần áo thì phải cho tiền. Cho tiền xong mới được ra lễ các cụ. Cái này bây giờ không còn nữa*” (PVS người có uy tín thôn bản xã Phú Mãn).

Thứ sáu, thể loại ca hát trong đám cưới đã thay đổi từ những điệu hát, bài kèn truyền thống sang nhạc hiện đại như rock và pop. Theo tác giả Lê Ngọc Canh (1998), trong đám cưới truyền thống, người Dao có quy ước 14 bài kèn theo trật tự từng sự việc, từ kèn mời đón khách; kèn mời uống rượu, ăn cơm; kèn lễ tổ tiên đến kèn rã đám/rã bạn... Tiếng kèn quán xuyên từ đầu đến kết thúc đám cưới của người Dao. Hiện nay, nhà trai và nhà gái không còn hát ví với nhau nữa và tiếng kèn cũng được thay bằng “nhạc sống” thể loại rock và pop. Điều này cho thấy đang có sự mai một dần những yếu tố văn hóa dân tộc trong phong tục cưới hỏi.

*“Các cụ nhà trai nhà gái ngày xưa còn có ca hát ca ví này kia với*



*nhau. Nhà trai đối đáp nhà gái, 2 bên đối đáp với nhau. Thế nhưng bây giờ là bỏ cái đấy mà đưa vào những cái nhạc rock nhạc pop, những cái nhạc gì mà coi như là ngôi mà không thể nói chuyện được với nhau” (PVS người có uy tín thôn bản xã Phú Mãn).*

Như vậy, dữ liệu định tính bước đầu đã chỉ ra những thay đổi tương đối căn bản trong đám cưới của người dân tộc trên các địa bàn khảo sát. Để tìm hiểu kỹ hơn về vấn đề này, rất cần có thêm những nghiên cứu chuyên sâu bởi rõ ràng phong tục cưới hỏi đang chịu tác động của nhiều yếu tố như: sự giao thoa văn hóa, những thay đổi về kinh tế-xã hội, những quy định pháp luật của nhà nước...

### 3. Các dịch vụ được sử dụng trong đám cưới

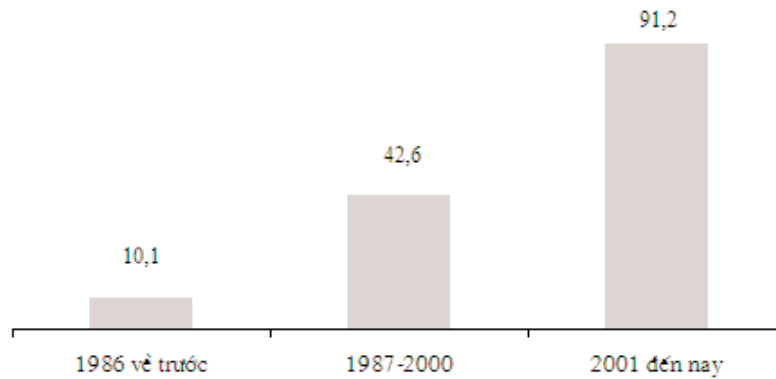
Kết quả cho thấy tỷ lệ người dân tại địa bàn nghiên cứu có sử dụng dịch vụ cưới hỏi trong đám cưới chiếm 65,9%. Trong 8 loại dịch vụ (thuê hội trường/nhà hàng/khách sạn; thuê chụp ảnh cưới/quay phim; thuê bê lễ; thuê dựng rạp; thuê tổ chức lễ cưới; thuê trang phục; thuê xe cộ; thuê nấu ăn), dịch vụ được sử dụng nhiều nhất là thuê dựng rạp. Tiếp đến là thuê chụp ảnh/quay phim; thuê trang phục, thuê tổ chức lễ cưới, thuê xe cộ. Các tỷ lệ tương ứng là: 70,9%; 56,1% ; 48,8%; 38,6% và 33,3%. Trung bình, mỗi đám cưới thuê 02 dịch vụ. Chỉ có 1,9% sử dụng 6 dịch vụ và không có ai sử dụng tất cả 8 dịch vụ.

Về dịch vụ thuê trang phục, người Dao sử dụng rất ít: chỉ có 4,2% tương ứng với 3 trường hợp. Nhìn chung các cô dâu người Dao vẫn mặc trang phục dân tộc trong ngày cưới, chỉ khác rằng ngày trước bộ trang phục này được tự tay cô dâu may vá còn hiện nay thì đi mua. Trong truyền thống, để chuẩn bị đám cưới cho mình, người con gái Dao phải tự tay may bộ quần áo cưới trong khoảng 3 năm. Khi may thêu quần áo cưới, người con gái Dao thường hát những bài dân ca về tình yêu.

Người Dao vẫn duy trì được trang phục truyền thống trong đám cưới có thể bởi họ phân loại rất rõ ràng giữa thường phục và lễ phục. Lễ phục của chú rể và cô dâu người Dao cực kỳ phức tạp và đúng là một sản phẩm mỹ thuật phải gia công trong 3 năm mới xong (Chu Thái Sơn, Nguyễn Chí Huyền, 1998). Có thể đây là lý do tại sao khoảng cách giữa lễ ăn hỏi và lễ cưới ngày trước bắt buộc phải là 3 năm. Khoảng cách này hiện nay đã rút ngắn lại có thể là do lễ phục cưới đã được mua sẵn thay vì tự may vá.

Đám cưới càng tổ chức gần đây thì càng có nhu cầu trong sử dụng dịch vụ cưới hỏi nhiều hơn. Tỷ lệ sử dụng dịch vụ ở những người tổ chức đám

**Biểu đồ 1. Sử dụng dịch vụ cưới hỏi chia theo năm kết hôn (%)**



cưới từ năm 2001 đến nay là 91,2% - gấp đôi tỷ lệ từ 1987 đến 2000 là 42,6% và gấp chín lần tỷ lệ từ năm 1986 trở về trước là 10,1% (Biểu đồ 1).

Số lượng dịch vụ sử dụng cũng tăng theo các đám cưới tổ chức gần đây. Nếu số lượng dịch vụ tối đa được sử dụng ở những đám cưới từ 1986 trở về trước là 03 loại thì con số này tăng lên 05 loại ở những đám cưới từ 1987-2000 và tăng lên 06 loại ở những đám cưới từ 2001 đến nay. Các con số này cũng phù hợp với thực tế khi các dịch vụ cưới hỏi ngày một sẵn có và phong phú về loại hình, hợp lý về giá cả và chất lượng phục vụ. Bên cạnh đó, đời sống của người dân cũng ngày càng nâng cao, tương ứng với việc tăng nhu cầu sử dụng các dịch vụ xã hội. Rõ ràng, người dân tộc tại các địa bàn điều tra đang có nhu cầu ngày càng tăng đối với các dịch vụ cưới hỏi.

### **Kết luận**

Cưới hỏi là nghi lễ thuộc tín ngưỡng dân gian của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Phong tục cưới hỏi của mỗi tộc người đều có những nét riêng mang đặc trưng vùng và thể hiện rõ bản sắc dân tộc. Chính vì lẽ đó mà hình thức tổ chức cưới hỏi cũng như các lễ thực hiện trong đám cưới của người Mường và người Dao tại các địa bàn điều tra vẫn giữ được những nét cơ bản cốt yếu.

Nhìn chung, phong tục cưới hỏi đã thay đổi tích cực theo hướng gọn nhẹ hơn để phù hợp với nhịp sống mới. Đó là sự rút ngắn khoảng cách giữa các lễ, giảm quy mô thực hiện lễ. Một số quy định không còn bắt buộc

thực hiện nghiêm ngặt như trước. Một số hủ tục đã được loại bỏ. Mặc dù lễ phục của cô dâu chú rể không còn được tự may mà thay vào đó là mua lễ phục may sẵn nhưng quan trọng là trang phục dân tộc vẫn được duy trì. Người dân tại các địa bàn điều tra ngày càng có nhu cầu trong sử dụng các dịch vụ cưới hỏi thay vì hình thức gia đình tự lo liệu. Tuy nhiên, một số thay đổi về trang phục và lễ nhạc trong phong tục cưới hỏi cho thấy sự mai một dần những yếu tố văn hóa dân tộc về hát ví, hát đối đáp, những điệu kèn trong phong tục cưới hỏi. Tiếc rằng yếu tố văn hóa này đã không duy trì được mà thay vào đó là thể loại nhạc hiện đại như rock và pop trong các đám cưới của người Dao hiện nay.

Bảo tồn bản sắc văn hóa cổ truyền trong phong tục cưới hỏi của cộng đồng người dân tộc trên địa bàn thành phố Hà Nội có ý nghĩa quan trọng trong nghiên cứu văn hóa Việt Nam. Rất cần thiết phải có thêm những nghiên cứu chuyên sâu về chủ đề này và cần được tiếp cận từ nhiều góc độ văn hóa - xã hội, văn hóa - giáo dục để làm cơ sở cho công tác quản lý và hoạch định chính sách; đồng thời giúp người dân, nhất là thế hệ trẻ người Mường và Dao gìn giữ, tiếp nối và phát triển được các giá trị văn hóa tốt đẹp mà cha ông để lại. ■

### Chú thích

<sup>(1)</sup> Chỉ thị số 11-CT/TU ngày 3-10-2012 của Thành ủy Hà Nội về việc tiếp tục thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới trên địa bàn thành phố.

### Tài liệu trích dẫn

- Bùi Thiện. 2010. Văn hóa dân gian Mường. Nxb. Văn hóa Dân tộc.
- Chu Thái Sơn, Nguyễn Chí Huyền. 1998. “Thử phân loại trang phục hiện nay của người Dao Quần Chẹt ở một xã thuộc tỉnh Tuyên Quang”. Kỷ yếu hội thảo: *Sự phát triển văn hóa xã hội của người Dao: hiện tại và tương lai*. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia.
- Nguyễn Thị Quế Loan. 2003. “Lễ cưới của người Dao Lô Gang (Xóm Ba Nhất, xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên)”. *Tạp chí Dân tộc học*, số 3 (123).
- Lê Ngọc Canh. 1998. “Giá trị văn hóa của âm nhạc và múa của người Dao”. Kỷ yếu hội thảo: *Sự phát triển văn hóa xã hội của người Dao: hiện tại và tương lai*. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia.
- Phạm Lê Hòa. 2010. Báo cáo “Đám cưới truyền thống Mường”. Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương.